PUBLIC

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ

Kỳ báo cáo: Quý
Giá trị kỳ báo cáo II
Năm: 2021

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty TNHH Q
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bề
4. Ngày lập báo cáo: Ngày 05 tháng 07 năm 20

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo về tài sản	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDanhMucDauTu_06029
4	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	BCHoatDongVay_06026
5	Một số chỉ tiêu khác	Khac_06030
6	Thống kê giá dịch vụ giao dịch	TKGia_DVGD
7	Thống kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản v	TKGD_NguoiLienQuan
8	Thống kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán b	TKGD_BDS
9	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	HanMucTuDoanh_DTGTNN
10	Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	BCTaiSan_DTGTNN
11	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	KetQuaHoatDong_DTGTNN
12	Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	DanhMucTaiSan_DTGTNN
13	Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel

Đại diện có thẩm quyền của
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Bùi Thị Huyền Trang
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

STT	Nội dung	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/cùng kỳ năm
I	**Tài sản**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2201	116,825,339,130	8,595,866,353	137.79%
	Tiền	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng	2203	116,825,339,130	8,595,866,353	137.79%
...	...	...	...	...	...
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	460,979,533,800	566,565,968,200	155.53%
...	...	...	...	...	...
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đ	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận	2206	293,658,000	893,584,000	111.65%
...	...	...	...	...	...
I.5	Lãi được nhận	2207	12,493,152	-	2.31%
...	...	...	...	...	...
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp d	2221			
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2208	929,240,000	1,700,000,000	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.9	Các tài sản khác	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.10	Tổng tài sản	2212	579,040,264,082	577,755,418,553	151.59%
II	**Nợ**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi t	2222			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi t	2214	1,527,640,000	1,700,000,000	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	3,509,412,727	2,483,100,288	264.27%
...	...	...	...	...	...
II.4	Tổng nợ	2216	5,037,052,727	4,183,100,288	379.31%
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (I.10-II.4)	2217	574,003,211,355	573,572,318,265	150.80%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	20,010,274.63	23,828,463.80	86.15%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ p	2219	28,685.42	24,070.88	175.03%

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư**	**2220**			
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu	2223			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận	2221	3,369,225,628	525,182,740	3,894,408,368
...	...	...	...	...	...
3	Lãi được nhận	2222	13,111,928	103,566,124	116,678,052
...	...	...	...	...	...
4	Các khoản thu nhập khác	2223	3,009,360	-	3,009,360
...	...	...	...	...	...
II	**Chi phí**	**2224**	3,654,037,098	3,128,451,842	6,782,488,940
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ	2225	2,488,643,091	2,345,859,084	4,834,502,175
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát	2226	160,886,513	149,905,189	310,791,702
...	...	...	...	...	...
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả c	2227	230,587,500	230,587,500	461,175,000
...	...	...	...	...	...
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được p	2231			
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được	2232			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;	2228	14,958,904	14,794,521	29,753,425
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý	2229	60,000,000	61,650,000	121,650,000
...	...	...	...	...	...
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo c	2230	8,737,306	-	8,737,306
...	...	...	...	...	...
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty	2231	682,212,771	319,394,365	1,001,607,136
...	...	...	...	...	...
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết)	2232	8,011,013	6,261,183	14,272,196
...	...	...	...	...	...
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)**	**2233**	(268,690,182)	(2,499,702,978)	(2,768,393,160)
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư**	**2234**	98,659,401,600	63,083,778,802	161,743,180,402
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất	2235	95,235,445,314	12,392,939,451	107,628,384,765
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	2236	3,423,956,286	50,690,839,351	54,114,795,637
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong k**	**2237**	98,390,711,418	60,584,075,824	158,974,787,242
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**	**2238**	573,572,318,265	498,709,731,424	498,709,731,424
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, trong đó**	**2239**	430,893,090	74,862,586,841	75,293,479,931
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do	2239.1	98,390,711,418	60,584,075,824	158,974,787,242
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ	2239.3	(97,959,818,328)	14,278,511,017	(83,681,307,311)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**	**2243**	574,003,211,355	573,572,318,265	574,003,211,355
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)**	**2244**	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245	-	-	-

STT	Loại tài sản	Mã chỉ	Số lượng	Giá thị trường hoặc	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản
I	**Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản)**					
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2264				
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao d**	**2246**				
...	...	...	...	...	...	...
	BID	2246.1	100	47,250	4,725,000	0.00%
	BVH	2246.2	100	58,400	5,840,000	0.00%
	CTG	2246.3	334,600	52,700	17,633,420,000	3.05%
	DBC	2246.4	9	63,100	567,900	0.00%
	DXG	2246.5	903	24,000	21,672,000	0.00%
	FPT	2246.6	557,701	88,000	49,077,688,000	8.48%
	GAS	2246.7	100	93,000	9,300,000	0.00%
	HCM	2246.8	100	51,100	5,110,000	0.00%
	HDB	2246.9	105	35,500	3,727,500	0.00%
	HPG	2246.10	########	51,500	77,047,347,500	13.31%
	HT1	2246.11	601,300	16,000	9,620,800,000	1.66%
	KDH	2246.12	334,620	37,550	12,564,981,000	2.17%
	MBB	2246.13	552,444	43,350	23,948,447,400	4.14%
	MSH	2246.14	200,000	61,000	12,200,000,000	2.11%
	MSN	2246.15	100	111,400	11,140,000	0.00%
	MWG	2246.16	475,300	152,000	72,245,600,000	12.48%
	NLG	2246.17	6	39,000	234,000	0.00%
	NVL	2246.18	168	121,000	20,328,000	0.00%
	PDR	2246.19	122	93,400	11,394,800	0.00%
	PHR	2246.20	306	56,600	17,319,600	0.00%
	PLX	2246.21	100	54,800	5,480,000	0.00%
	PNJ	2246.22	61,100	100,100	6,116,110,000	1.06%
	POW	2246.23	100	12,050	1,205,000	0.00%
	QNS	2246.24	318,000	40,900	13,006,200,000	2.25%
	QTP	2246.25	########	14,200	22,918,800,000	3.96%
	REE	2246.26	107	57,700	6,173,900	0.00%
	SAB	2246.27	85,100	169,100	14,390,410,000	2.49%
	SBT	2246.28	100	21,000	2,100,000	0.00%
	SGP	2246.29	300,000	23,200	6,960,000,000	1.20%
	STB	2246.30	410,500	30,600	12,561,300,000	2.17%
	STK	2246.31	130,000	40,000	5,200,000,000	0.90%
	TCB	2246.32	433,600	52,700	22,850,720,000	3.95%
	TCH	2246.33	100	21,850	2,185,000	0.00%
	TDM	2246.34	562,400	28,000	15,747,200,000	2.72%
	TPB	2246.35	100	36,750	3,675,000	0.00%
	VCB	2246.36	100	116,400	11,640,000	0.00%
	VEA	2246.37	166,200	48,500	8,060,700,000	1.39%
	VGG	2246.38	200,000	43,000	8,600,000,000	1.49%
	VHC	2246.39	800	45,500	36,400,000	0.01%
	VHM	2246.40	184,200	118,000	21,735,600,000	3.75%
	VIC	2246.41	100	119,000	11,900,000	0.00%
	VJC	2246.42	100	121,500	12,150,000	0.00%
	VNM	2246.43	100	90,400	9,040,000	0.00%
	VPB	2246.44	100	67,700	6,770,000	0.00%
	VRE	2246.45	231,900	31,750	7,362,825,000	1.27%
	VTP	2246.46	253,778	82,400	20,911,307,200	3.61%
	Tổng	2247	########		460,979,533,800	79.61%
II	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký g**	**2248**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2249			0	0.00%
III	**Trái phiếu**	**2251**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2252			0	0.00%
IV	**Các loại chứng khoán khác**	**2253**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng	2254			-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán	2255			460,979,533,800	79.61%
V	**Các tài sản khác**	**2256**				
...	...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận	2256.1			293,658,000	0.05%
	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2			-	0.00%
	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi đ	2256.3			12,493,152	0.00%
	Tiền bán chứng khoán chờ thu	2256.4			929,240,000	0.16%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn ch	2256.5			-	0.00%
	Phải thu khác	2256.6			-	0.00%
	Tài sản khác	2256.7			-	0.00%
	Tổng	2257			1,235,391,152	0.21%
VI	**Tiền**	**2258**				
	Tiền, tương đương tiền	2259			116,825,339,130	20.18%
...	...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng	2260			-	0.00%
...	...	...	...	...	...	...
	Chứng chỉ tiền gửi	2261.1			-	0.00%
	Tổng	2262			116,825,339,130	20.18%
VII	**Tổng giá trị danh mục**	**2263**			**579,040,264,082**	**100.00%**

PUBLIC

STT	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp	Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng**								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	**Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng**								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+I**								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng**								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	**Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng**								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=**								

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài	2265	1.75%	1.73%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/G	2266	0.11%	0.11%
3	Tỷ tệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công	22661	0.16%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Gi	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròn	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá tr	2287		
7	Chi phí dịch tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp	2268	0.04%	0.05%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	2.56%	2.30%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)	2270	164.74%	98.04%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệ	2287		
II	**Các chỉ tiêu khác**	**2272**		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ	2273	238,284,638,000	232,198,515,600
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2274	238,284,638,000	232,198,515,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	2275	23,828,463.80	23,219,851.56
2	Thay đổi quy mô trong kỳ	2276	(38,181,891,700)	6,086,122,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	2277	2,261,291.18	3,289,609.96
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ	2278	22,612,911,800	32,896,099,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	22781	(6,079,480.35)	(2,680,997.72)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ	22782	(60,794,803,500)	(26,809,977,200)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ	2279	200,102,746,300	238,284,638,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ	2280	200,102,746,300	238,284,638,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	2281	20,010,274.63	23,828,463.80
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ	2282	0.29%	0.27%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đôi	2283	78.45%	79.15%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông	2284	56.10%	48.72%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụ	22841	805	711
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ	2285	28,685.42	24,070.88
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp	2288		

STT	Thông tin về người có liên quan (nêu chi tiết tên cá nhân, tổ chức)	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/ Số Giấy chứng nhận	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao dịch	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	Nhân viên công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
II	Thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
III	Các giao dịch với Công ty quản lý quỹ				
...	...	...	...	...	...
IV	Ngân hàng giám sát				
...	...	...	...	...	...
V	Thành viên Ban đại diện quỹ/Hội đồng				
...	...	...	...	...	...
VI	Nhà đầu tư sở hữu từ 5% Vốn điều lệ c				
...	...	...	...	...	...
VII	Người có quyền lợi liên quan tới các cá				
...	...	...	...	...	...
VIII	Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán được				
...	...	...	...	...	...
IX	Các trường hợp khác theo quy định của				
...	...	...	...	...	...

PUBLIC

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nêu chi tiết tên cá	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/Số Giấy	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao	Loại tài sản giao	Thời điểm thực
I	**Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch**				
...	...	...	...	...	...
II	**Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch**				
...	...	...	...	...	...
III	**Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty**				
...	...	...	...	...	...
IV	**Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản**				
...	...	...	...	...	...
V	**Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó**				
...	...	...	...	...	...
IV	**Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán**				
...	...	...	...	...	...

STT	Tham chiếu	Nội dung
...	...	...

PUBLIC

Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ

Quý: 02/2021

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo thu nhập	BCThuNhap
2	Báo cáo tình hình tài chính	BCTinhHinhTaiChinh_06105
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLCTT_06106
4	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng ch	GTTSRong_06107
5	Báo cáo danh mục đầu tư	BCDMDT_06108

Ghi chú Không đổi tên sheet

-

....., ngày 05 tháng 07 năm 2021

Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng (Giám) đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Viết Hoàng Đạt

Kế toán

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2020 Quarter II 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	**01**		**102,044,748,516**	**165,757,276,182**	**89,733,811,251**	**(36,532,798,844)**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		3,369,225,628	3,721,805,628	717,308,874	1,850,581,074
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		13,111,928	289,280,792	1,134,335,618	1,138,280,823
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		13,111,928	13,664,353	961,732,878	965,678,083
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	103,013,699	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	172,602,740	172,602,740	172,602,740
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		95,235,445,314	107,628,384,765	(15,293,541,830)	(22,350,200,121)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		3,423,956,286	54,114,795,637	103,175,708,589	(17,171,460,620)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		3,009,360	3,009,360	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	**10**		**682,212,771**	**1,001,607,136**	**235,191,775**	**456,453,845**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		682,212,771	992,607,136	235,191,775	456,453,845
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		680,586,508	990,890,363	233,202,486	453,315,721
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		1,626,263	1,716,773	1,989,289	3,138,124
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	9,000,000	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	**20**		**2,971,824,327**	**5,780,881,804**	**2,080,884,624**	**4,293,314,026**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		2,488,643,091	4,834,502,175	1,599,932,624	3,335,284,040
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		106,436,513	201,891,702	62,789,788	133,514,451
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*20.2.1*		71,104,089	138,128,634	45,712,362	95,293,832
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*20.2.2*		20,055,000	36,105,000	7,020,000	16,710,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to	*20.2.3*		15,277,424	27,658,068	10,057,426	21,510,619
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		54,450,000	108,900,000	54,450,000	108,900,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		197,587,500	395,175,000	197,587,500	395,175,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		33,000,000	66,000,000	33,000,000	66,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		14,958,904	29,753,425	16,409,836	32,819,672
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		76,748,319	144,659,502	116,714,876	221,620,863
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	*20.10.01*		60,000,000	120,000,000	60,000,000	120,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	*20.10.02*		-	-	39,781,421	79,562,842
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	*20.10.04*		-	1,650,000	1,650,000	1,650,000
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC	*20.10.07*		2,493,151	4,958,904	1,734,972	4,221,311
Phí ngân hàng Bank charges	*20.10.08*		4,417,862	8,213,292	8,442,211	11,080,438
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	*20.10.10*		8,737,306	8,737,306	4,006,272	4,006,272
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	*20.10.11*		1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee	*20.10.13*		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	**23**		**98,390,711,418**	**158,974,787,242**	**87,417,734,852**	**(41,282,566,715)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	**24**		**-**	**-**	**-**	**-**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (50=23+24)	**30**		**98,390,711,418**	**158,974,787,242**	**87,417,734,852**	**(41,282,566,715)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		94,966,755,132	104,859,991,605	(15,757,973,737)	(24,111,106,095)
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		3,423,956,286	54,114,795,637	103,175,708,589	(17,171,460,620)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	**40**		**-**	**-**	**-**	**-**
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	**41**		**98,390,711,418**	**158,974,787,242**	**87,417,734,852**	**(41,282,566,715)**

PUBLIC

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 As at 30 Jun 2021	Ngày 31 tháng 03 năm 2021 As at 31 Mar 2021
I. TÀI SẢN ASSETS	**I**			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		116,825,339,130	8,595,866,353
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		56,825,339,130	8,595,866,353
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	*111.1*		2,082,185,717	1,716,922,582
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	*111.2*		28,650,255	74,506,770
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	*111.3*		53,156,188,577	4,746,641,761
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*111.4*		1,558,314,581	2,057,795,240
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		60,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		460,979,533,800	566,565,968,200
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		460,979,533,800	566,565,968,200
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	*121.1*		460,979,533,800	566,587,798,200
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	*121.2*		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	*121.3*		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	*121.4*		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	*121.5*		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	*121.6*		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	*121.7*		-	-
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	*121.8*		-	(21,830,000)
Đầu tư khác Other Investments	*121.9*		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	*121.1 0*		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,235,391,152	2,593,584,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		929,240,000	1,700,000,000
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	*132*		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		306,151,152	893,584,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	*134.1*		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	*134.2*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	*134.3*		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	*134.4*		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	*134.5*		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		306,151,152	893,584,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	*136.1*		293,658,000	893,584,000
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	*136.2*		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	*136.3*		12,493,152	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	*136.4*		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	*136.5*		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	*136.6*		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	*137.1*		-	-
Các tài sản khác Other assets	*137.2*		-	-
Các khoản khác Others	*137.3*		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	**100**		**579,040,264,082**	**577,755,418,553**
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	**II**			
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	*311.1*		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	*311.2*		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,527,640,000	1,700,000,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management	313		341,120,143	121,704,113
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	*313.1*		162,022,917	84,949,684
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	*313.2*		179,097,226	36,754,429
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		29,809,960	91,421,343
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		92,701,681	79,894,521
Phí giao dịch Transaction fee	*316.1*		2,948,256	5,100,000
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	*316.1. 1*		2,948,256	5,100,000
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	*316.1. 2*		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	*316.2*		89,753,425	74,794,521
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	*316.3*		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	*316.4*		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	*316.5*		-	-
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	*316.6*		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	*316.7*		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		1,614,029,380	975,582,487
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	*317.1*		1,614,029,380	975,582,487
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	*317.2*		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		491,092,309	236,813,757
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		934,050,350	973,568,314
Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	*319.1*		812,231,243	849,338,986
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	*319.2*		26,806,607	29,216,828
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*319.2. 1*		23,206,607	24,266,828
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	*319.2. 2*		3,600,000	4,950,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to	*319.2. 3*		-	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	*319.3*		65,862,500	65,862,500
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	*319.4*		18,150,000	18,150,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Tranfer agency fee	*319.5*		11,000,000	11,000,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	*319.6*		-	-
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	*319.7*		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		6,608,904	4,115,753
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	*320.1*		1,650,000	1,650,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	*320.2*		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	*320.3*		4,958,904	2,465,753
Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge	*320.4*		-	-
Phải trả khác Other payables	*320.5*		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	**300**		**5,037,052,727**	**4,183,100,288**
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	**400**		**574,003,211,355**	**573,572,318,265**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		200,102,746,300	238,284,638,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		652,257,978,300	629,645,066,500
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(452,155,232,000)	(391,360,428,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		82,287,964,463	142,065,891,091
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		291,612,500,592	193,221,789,174
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		193,221,789,174	132,637,713,350
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		98,390,711,418	60,584,075,824
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	**430**		**28,685.42**	**24,070.88**
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	**440**		**-**	**-**
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit / assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	**VI**			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		20,010,274.63	23,828,463.80

PUBLIC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	I			
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01			
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02			
3. Cổ tức đã nhận	03			
4. Tiền lãi đã thu	04			
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05			
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06			
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07			
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí ch	08			
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09			
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21			
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22			
3. Tiền vay gốc	23			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24			
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53			
- Tiền gửi phong tỏa	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56			
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58			
- Tiền gửi phong tỏa	59			
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2021 Quarter II 2021	Quý I năm 2021 Quarter I 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	**I**			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		**98,390,711,418**	**60,584,075,824**
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		**(3,406,504,231)**	**(50,676,879,077)**
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(3,423,956,286)	(50,690,839,351)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		17,452,055	13,960,274
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		**94,984,207,187**	**9,907,196,747**
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		109,010,390,686	(84,873,616,699)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		770,760,000	(1,700,000,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		587,432,848	3,204,669,109
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(172,360,000)	1,648,635,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		219,416,030	(47,613,865)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		(61,611,383)	40,918,772
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		638,446,893	(578,694,827)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		254,278,552	(2,799,388,050)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(2,151,744)	5,038,362
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		(39,517,964)	133,189,765
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	**19**		**206,189,291,105**	**(75,059,665,686)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	**II**			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		60,663,165,868	74,339,039,994
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(158,622,984,196)	(60,060,528,977)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	**30**		**(97,959,818,328)**	**14,278,511,017**
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	**40**		**108,229,472,777**	**(60,781,154,669)**
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	**50**		**8,595,866,353**	**69,377,021,022**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		8,595,866,353	69,377,021,022
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		6,804,437,001	66,826,100,333
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	*52.1*		4,746,641,761	65,564,876,156
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	*52.2*		-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*52.3*		2,057,795,240	1,261,224,177
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		1,791,429,352	2,550,920,689
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	**55**		**116,825,339,130**	**8,595,866,353**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		116,825,339,130	8,595,866,353
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		114,714,503,158	6,804,437,001
Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit	*57.1*		53,156,188,577	4,746,641,761
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months	*57.2*		60,000,000,000	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	*57.3*		1,558,314,581	2,057,795,240
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		2,110,835,972	1,791,429,352
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	**60**		**108,229,472,777**	**(60,781,154,669)**
Khác Others	**80**		**-**	**-**

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

Mẫu số B06g-QM
(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

1.1. Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI ("Quỹ") nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 50/GCN-UBCK ngày 26 tháng 06 năm 2014. Thời gian phát hành Chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 08/08/2014 và kết thúc vào ngày 08/09/2014.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 09 năm 2014 và được cấp Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng vào ngày 16 tháng 06 năm 2017.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở
  - Vốn điều lệ của Quỹ là 111.922.428.800 đồng, mệnh giá Chứng chỉ Quỹ là 10.000 đồng.
  - Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 200.102.746.300 đồng tính theo mệnh giá.
- Kỳ tính giá trị tài sản ròng ("NAV"): NAV được xác định định kỳ vào các Ngày Định Giá. Đối với kỳ định giá hàng tháng, NAV được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.
- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ mở là hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu ("Ngày Giao Dịch").

  Trong trường hợp Ngày Giao Dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản Lý Quỹ.
- Mục tiêu đầu tư

  Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà Đầu Tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu của các công ty có lợi thế cạnh tranh bền vững và các tài sản có thu nhập cố định.
- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở

  Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với các mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

  Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo các quy định sau:

  a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng giám sát, Quỹ không được đầu tư quá bốn mươi chính phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ;

  b) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Điểm a, b, d, e và f Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định hiện hành;

c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Điểm a, b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính Phủ;

d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

e) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ;

f) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ. Trong đó hạng mục đầu tư lớn của Quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, e và g Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của Quỹ;

g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

h) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ;

i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:

- Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

k) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại Điểm a, b, c, d, e, f và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân như sau:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu Tư;

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Lập Quỹ hoặc Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Lập Quỹ điều chỉnh;

e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tai Điểm a, b, c và d nêu trên, Công Ty Quản Lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch do Công Ty Quản Lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều Lệ quỹ, Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công Ty Quản Lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công Ty Quản Lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC"), các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan tới việc biến động giá trị.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

(i) Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng... và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(iv) Đánh giá lại

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định cụ thể trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Phụ lục số 4 của Bản Cáo Bạch và các văn bản có liên quan khác.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	**Mức trích lập dự phòng**
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5. Vốn góp của Nhà Đầu Tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

4.5.1 Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu Tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.2 Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu Tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

4.5.3 Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu Tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

4.5.4 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận (lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

4.5.5 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu Tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.6. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng về thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.8. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.9. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

4.10. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

5.1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	30/06/2021 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	53.156.188.577	4.746.641.761
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	2.110.835.972	1.791.429.352
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	1.558.314.581	2.057.795.240
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	60.000.000.000	-
	116.825.339.130	**8.595.866.353**

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]	[5]=[1]+[3]-[4]
Cổ phiếu	328.621.665.882	460.979.533.800	138.713.221.618	6.355.353.700	460.979.533.800
	328.621.665.882	**460.979.533.800**	**138.713.221.618**	**6.355.353.700**	**460.979.533.800**

5.3. Các khoản phải thu

	30/06/2021 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	929.240.000	1.700.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	306.151.152	893.584.000
Phải thu khác	-	-
	1.235.391.152	**2.593.584.000**

5.4. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ

	30/06/2021 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	162.022.917	84.949.684
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	179.097.226	36.754.429
	341.120.143	**121.704.113**

5.5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở

5.5.1. Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ. Giá Dịch Vụ quản lý được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

Giá dịch vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% NAV/năm.

5.5.2. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được trả cho Ngân Hàng Giám Sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

Giá Dịch Vụ Lưu Ký: 0,05% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 VNĐ/tháng.

Giá Dịch Vụ Giám Sát: 0,03% NAV/năm, tối thiểu 16.500.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.5.3. Giá Dịch Vụ Quản trị quỹ

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ: 0,04% NAV/năm, tối thiểu 54.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ: 70.500.000 VNĐ/năm tương đương 5.875.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.5.4. Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ, cố định: 10.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

5.6. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 31/03/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/06/2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	62.964.506,65	2.261.291,18	65.225.797,83
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	629.645.066.500	22.612.911.800	652.257.978.300
Thặng dư vốn	VNĐ	438.605.722.589	38.050.254.068	476.655.976.657
Tổng giá trị phát hành CCQ	VNĐ	1.068.250.789.089	60.663.165.868	1.128.913.954.957
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(39.136.042,85)	(6.079.480,35)	(45.215.523,20)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	(391.360.428.500)	(60.794.803.500)	(452.155.232.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà Đầu Tư	VNĐ	(296.539.831.498)	(97.828.180.696)	(394.368.012.194)
Tổng giá trị mua lại CCQ	VNĐ	(687.900.259.998)	(158.622.984.196)	(846.523.244.194)
Lợi nhuận để lại	**VNĐ**	**193.221.789.174**	**98.390.711.418**	**291.612.500.592**
Số lượng CCQ hiện hành	**CCQ**	**23.828.463,80**	**(3.818.189,17)**	**20.010.274,63**
Giá trị vốn góp hiện hành	**VNĐ**	**380.350.529.091**	**(97.959.818.328)**	**282.390.710.763**
Giá trị tài sản ròng hiện hành	**VNĐ**	**573.572.318.265**		**574.003.211.355**
NAV hiện hành/ 1 CCQ	**VNĐ/CCQ**	**24.070,88**		**28.685,42**

5.7. Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2021 VNĐ	31/03/2021 VNĐ
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	159.254.632.674	64.287.877.542
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	132.357.867.918	128.933.911.632
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	**291.612.500.592**	**193.221.789.174**

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập | Người duyệt

Nguyễn Viết Hoàng Đạt

standard chartered

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

- Theo Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98") và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu." Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

  Tại kỳ định giá ngày 05 tháng 05 năm 2021, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

  Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

  Tại các kỳ định giá khác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm e, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT	NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)	
Bùi Thị Huyền Trang	**Vũ Minh Hiền**
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ	**Nhân viên bộ phận Giám sát**